CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Dịch vụ biển Tân Cảng

Ngày 30/09/2024	58,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.4%	**0%**	**25.1%**

DT thuần
Q3/24
840
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 123| 17.1%
YoY: ▲ 348| 70.7%

LN thuần
Q3/24
129
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.0| 20.6%
YoY: ▲ 35.0| 37.3%

LN sau thuế
Q3/24
107
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.5| 20.0%
YoY: ▲ 23.9| 29.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
19.2%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE (TTM)
Q3/24
20.4%
YoY: +/-▲ 0.1%

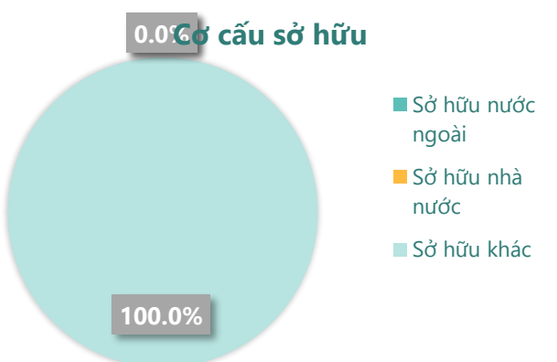
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	29,144 - 61,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,823
Số lượng CPLH (CP)	30,999,886
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,385
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.46
EPS	8,043
P/E	7.3

DT thuần
9T 2024
2,066
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 919| 80.1%

LN thuần
9T 2024
284
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 100| 54.3%

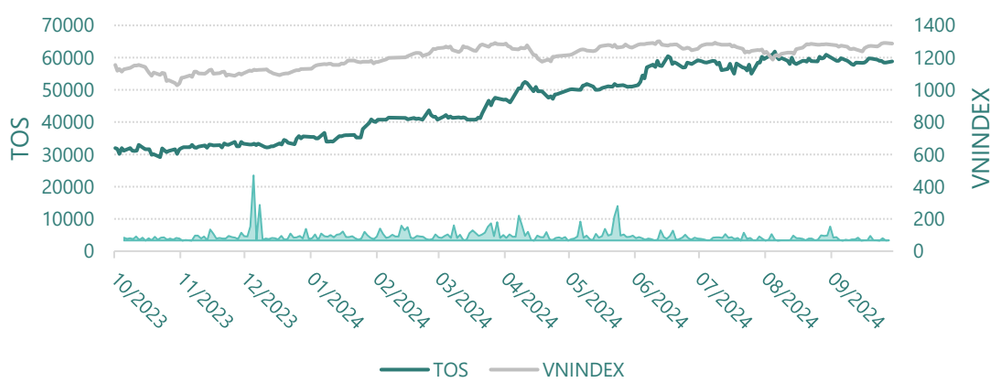
LN sau thuế
9T 2024
236
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 73.0| 45.2%

Cơ cấu sở hữu

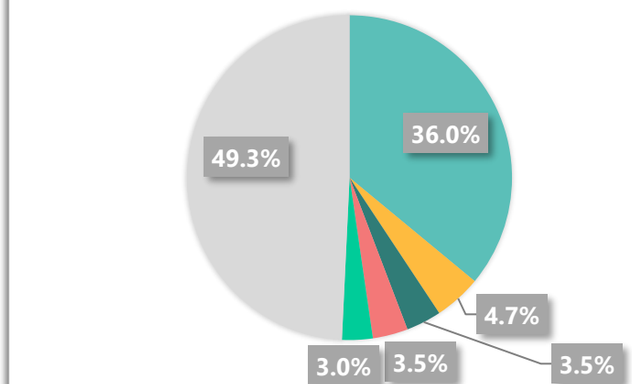


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

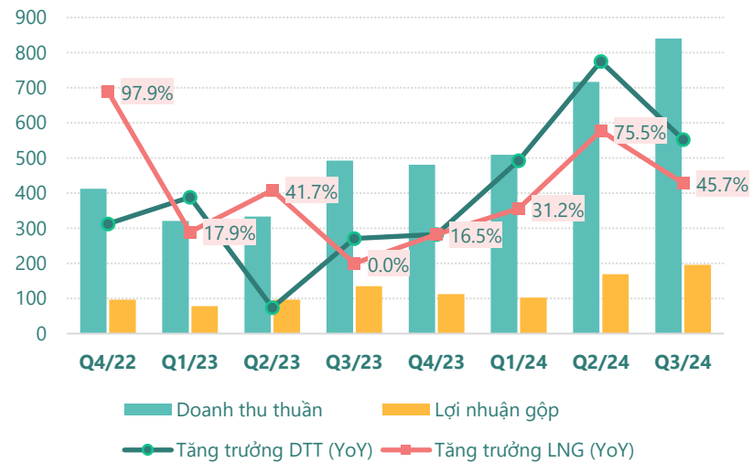


- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
- Lê Đăng Phúc (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Thị Băng
- Lê Thị Ân
- Lê Thị Thu
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

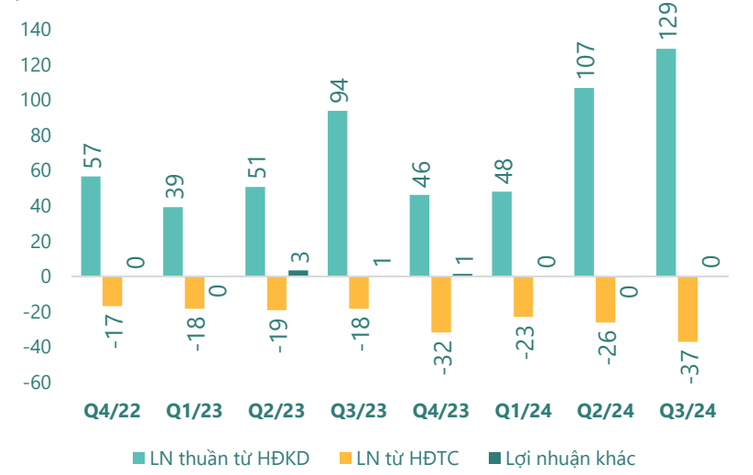
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



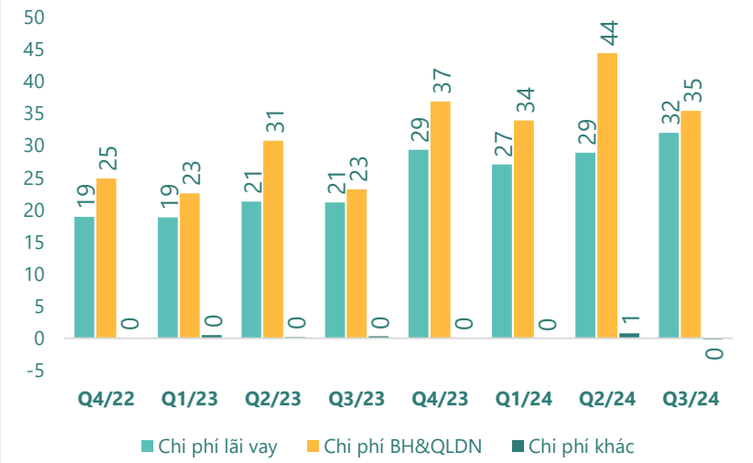
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



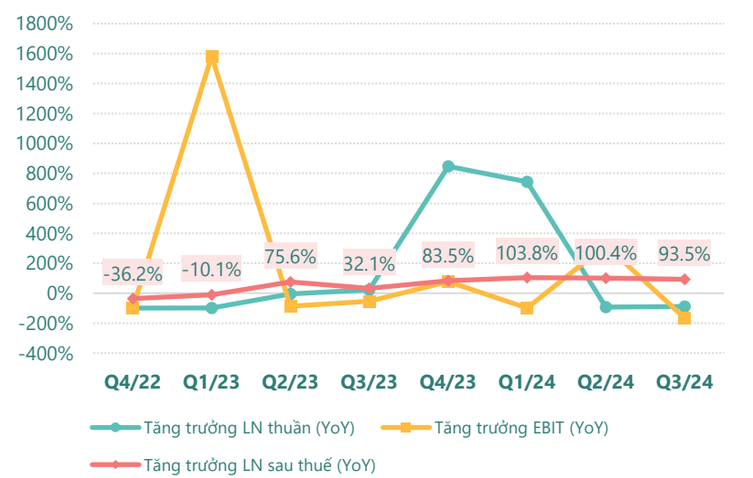
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



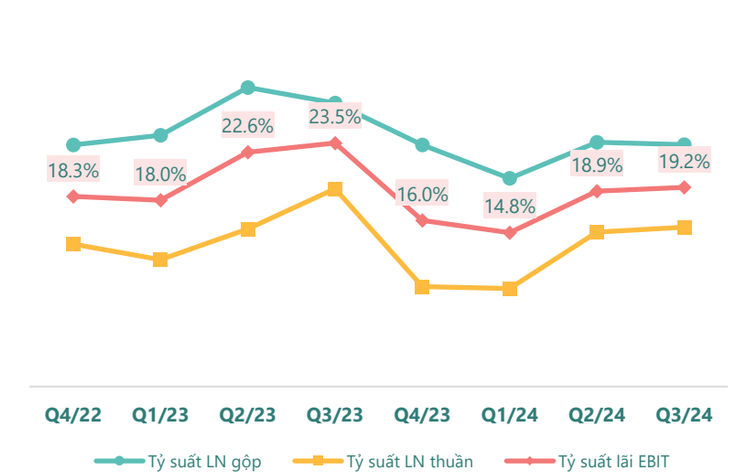
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



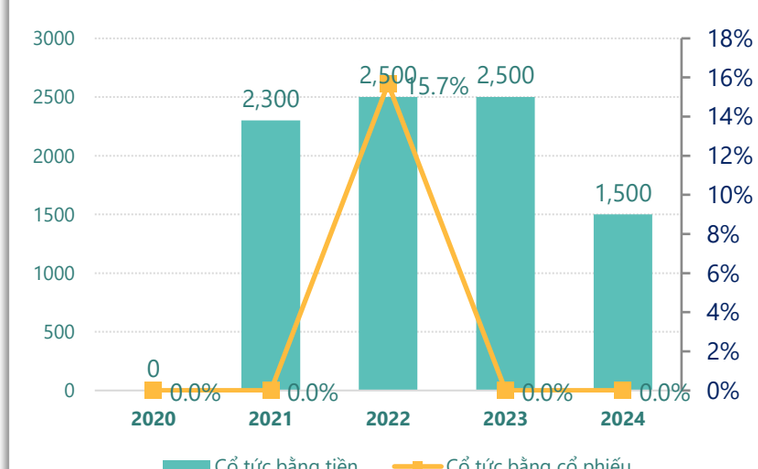
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

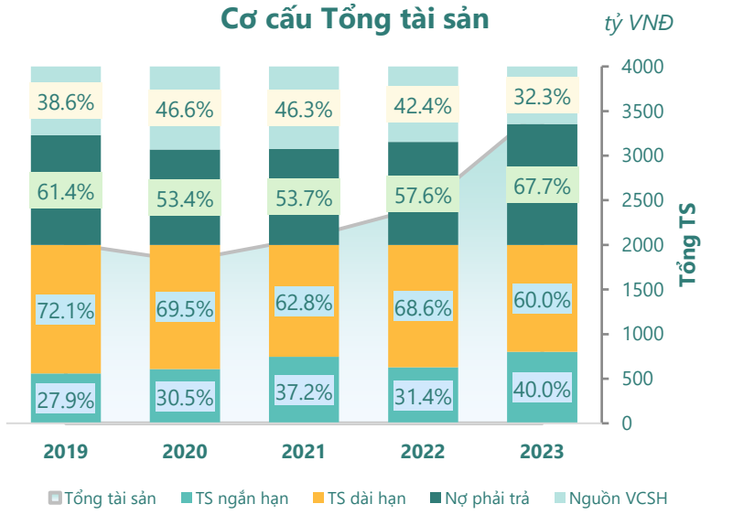
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

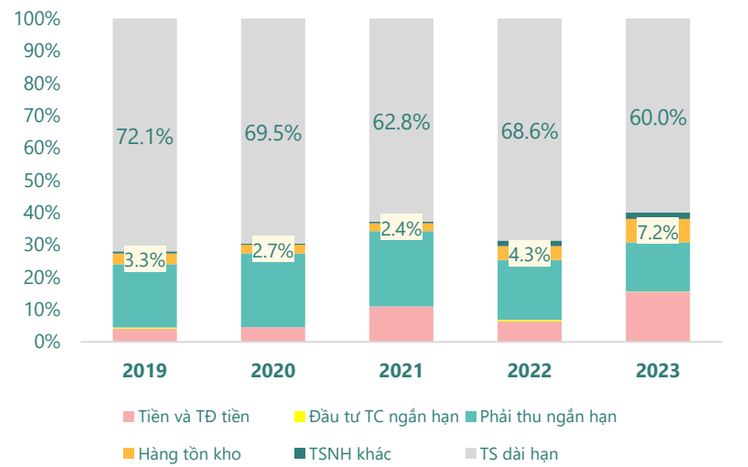
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



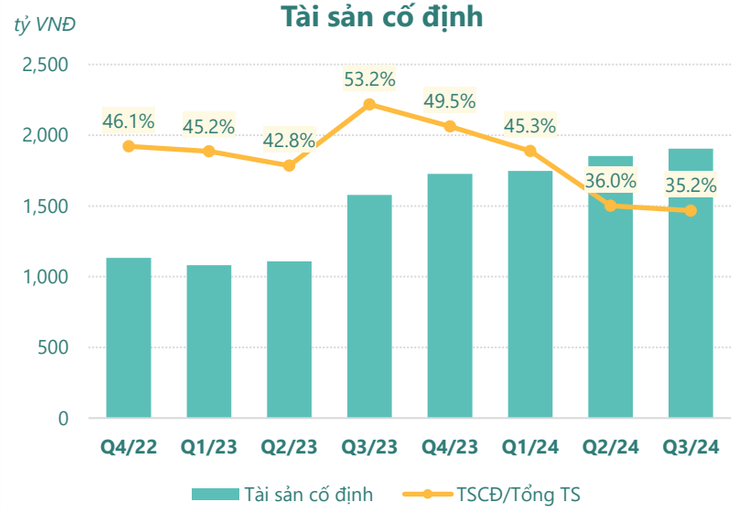
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



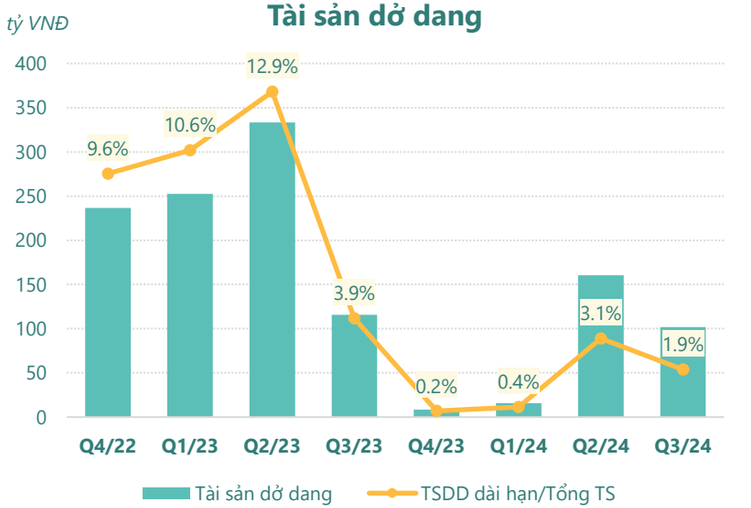
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



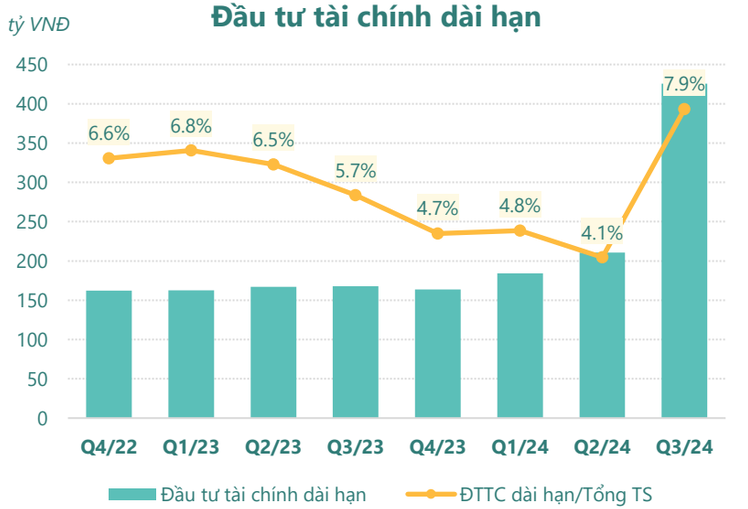
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



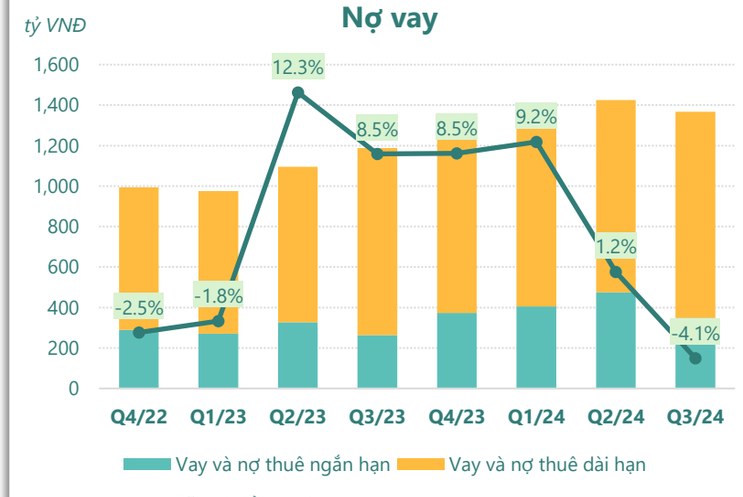
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

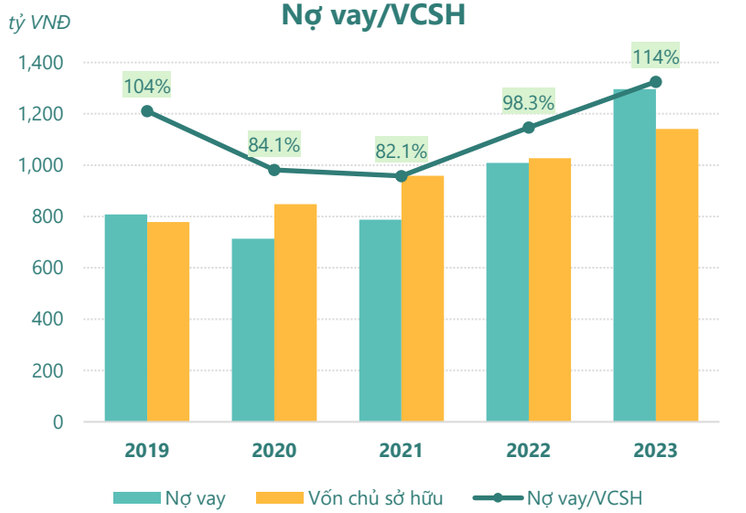
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

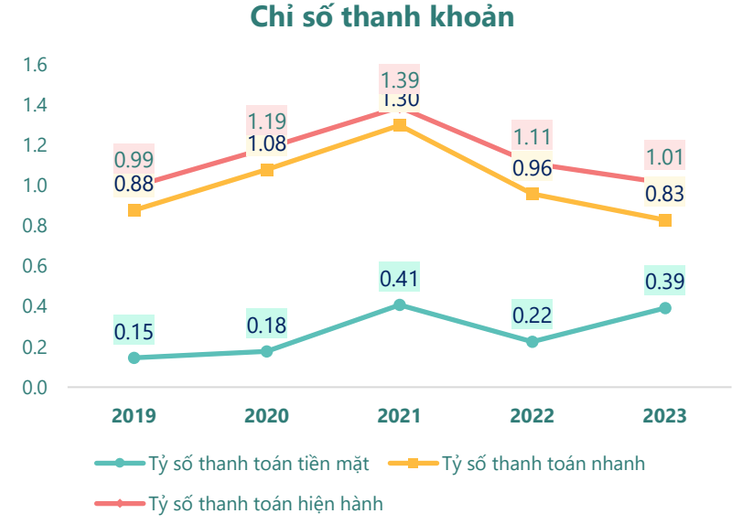
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



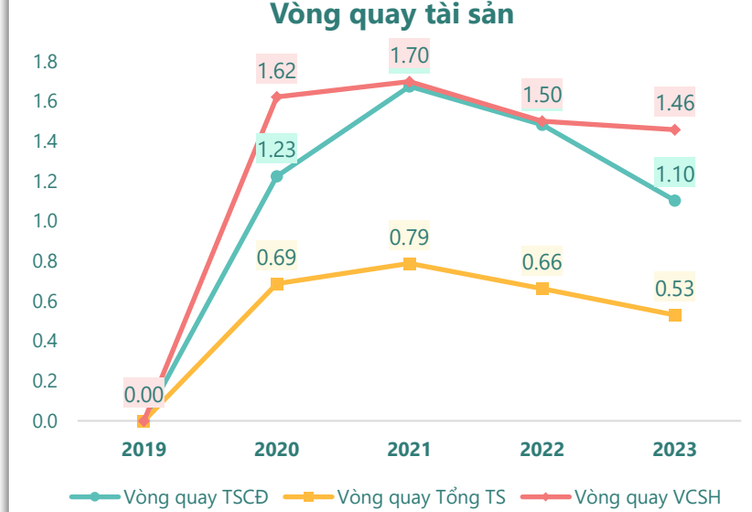
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



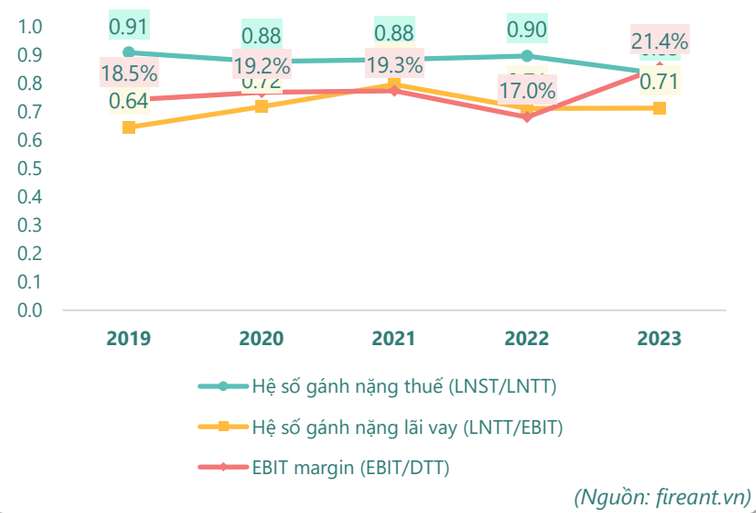
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



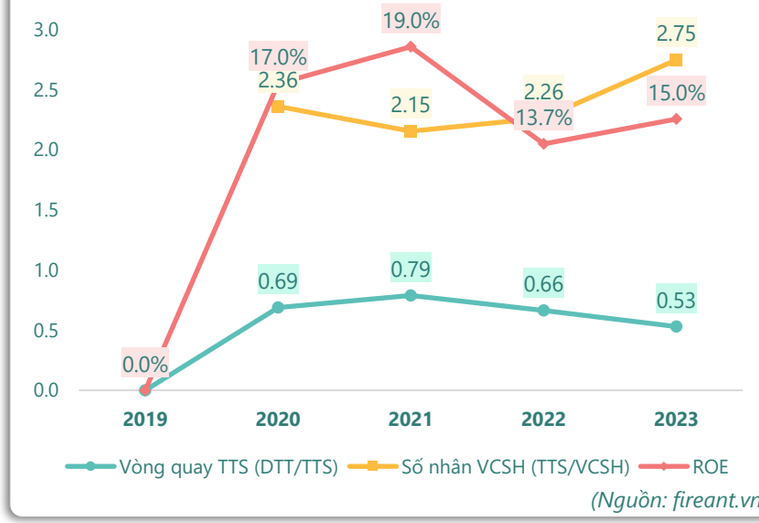
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



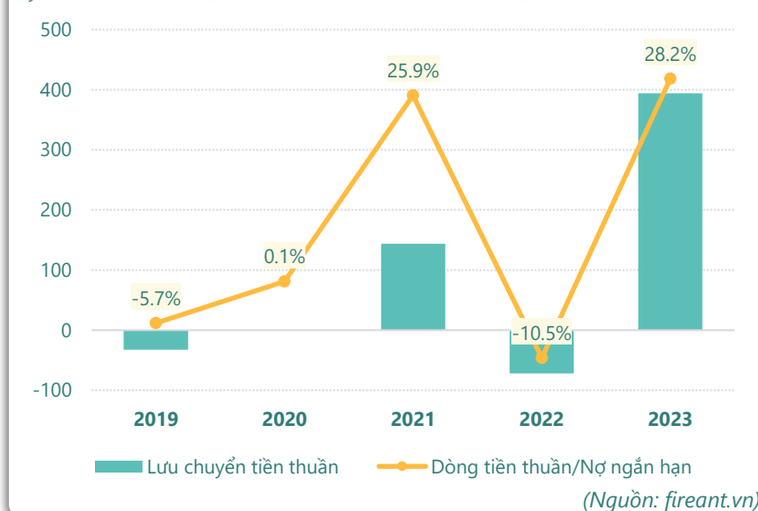
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**840**	**492**	**70.7%**	**2,066**	**1,147**	**80.1%**
Giá vốn hàng bán	644	358	79.8%	1,599	838	90.7%
Lợi nhuận gộp	196	135	45.3%	467	309	51.3%
Doanh thu HĐTC	0.34	3.67	-90.7%	11.8	7.36	60.5%
Chi phí TC	37.4	21.9	71.0%	98.0	63.1	55.3%
Chi phí lãi vay	32.0	21.2	51.0%	88.0	61.3	43.6%
LN trong công ty LKLD	**5.55**	**0.82**	**577%**	**16.8**	**7.68**	**119%**
Chi phí bán hàng	4.70	3.72	26.2%	14.2	11.8	20.0%
Chi phí QLDN	**30.8**	**19.5**	**57.7%**	**99.6**	**64.8**	**53.8%**
LN thuần từ HĐKD	129	94.0	37.3%	284	184	54.3%
Lợi nhuận khác	**0.29**	**0.52**	**-43.6%**	**0.13**	**3.45**	**-96.3%**
LN trước thuế	129	94.5	36.9%	284	187	51.5%
Lợi nhuận sau thuế	**107**	**83.1**	**29.2%**	**236**	**163**	**45.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**96.8**	**76.7**	**26.2%**	**212**	**140**	**51.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	84.5	165	601	88.3	657	-74.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-156	-31.8	-425	-18.8	-511	-233
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	114	-101	223	106	-6.42	-72.6
Tiền đầu kỳ	137	180	211	548	724	863
Lưu chuyển tiền thuần	**42.3**	**31.9**	**398**	**176**	**139**	**-380**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	0	0	0.04	0
Tiền cuối kỳ	180	211	610	724	863	483

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,412**	**3,532**	**53.2%**
Tài sản ngắn hạn	2,796	1,414	97.8%
Tiền và tương đương tiền	483	548	-11.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.3	2.50	3352%
Phải thu ngắn hạn	1,187	537	121%
Hàng tồn kho	858	256	236%
Tài sản ngắn hạn khác	182	71.0	157%
Tài sản dài hạn	**2,615**	**2,118**	**23.4%**
Phải thu dài hạn	74.9	85.4	-12.3%
Tài sản cố định	1,905	1,732	10.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	102	6.70	1419%
Đầu tư tài chính dài hạn	426	163	160%
Tài sản dài hạn khác	**106**	**128**	**-17.4%**
Lợi thế thương mại	2.08	2.27	-8.3%
Nợ phải trả	4,087	2,391	70.9%
Nợ ngắn hạn	**1,265**	**1,398**	**-9.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	349	402	-13.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	390	233	67.1%
Nợ dài hạn	2,822	994	184%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,017	894	13.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,325**	**1,141**	**16.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,325**	**1,141**	**16.1%**
Vốn điều lệ	310	310	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)